

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
(Đối với các môn cơ sở và môn chuyên ngành)

Môn: Kỹ năng giao tiếp & giáo dục sức khỏe

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
						4.0					
1	117020068	H' Ben	6/24/1998	9	7	7.67		6		6.7	Đạt
2	117030038	Đỗ Ngọc Châm	1/30/2000	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
3	117020055	Nguyễn Hữu Đức	12/12/1997	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
4	117020148	Nguyễn Thị Diễm Hằng	11/16/1999	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
5	117020120	Vũ Thị Hạnh	10/8/1992	9	7	7.67		6		6.7	Đạt
6	117030016	Nguyễn Thanh Hòa	2/6/2002	9	7	7.67		5		6.1	Đạt
7	117020140	Phạm Thị Hoài	2/6/1999	9	9	9.00		5		6.6	Đạt
8	117020119	Nguyễn Thị Hữu	1/13/1990	8	9	8.67		9		8.9	Đạt
9	117180027	Văn Thành Huy	6/12/1995	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
10	117020056	Phan Phạm Lê Khang	8/19/1997	9	9	9.00		9		9.0	Đạt
11	117030012	Nguyễn Anh Khoa	7/6/2001	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
12	217020076	Nguyễn Cảnh Linh	3/3/1997	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
13	117020171	Nguyễn Hiến Lưu	1/28/1983	9	8	8.33		5		6.3	Đạt
14	117020074	Lê Thị Ngân	8/20/1992	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
15	117030030	Nguyễn Tô Quyên	11/14/2002	9	7	7.67		4		5.5	Đạt
16	117020110	Lô Khắc Quyền	7/27/1998	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
17	117030056	Nguyễn Thị Mai Thi	9/21/1999	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
18	117020124	Nguyễn Thanh Thúy	1/3/1999	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
19	117030067	Cao Nghĩa Tình	11/10/2000	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
20	117020125	Nguyễn Thị Thu Trang	8/22/1999	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
						4.0		6.0	6.0			
21	117020102	Phạm Khắc	Trực	6/28/1998	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
22	116030018	Trần Đức	Tân	25/10/1999	8	8	8.00		6		6.8	Đạt
23	116030055	Nguyễn Vũ Hoàng	Trình	08/02/2001	0	0	0.00	TBKT	0		0.0	Thi lại
	116030002	Hà Thị	Phượng	2/4/2000	9	6	7.00		5		5.8	Đạt
	116030001	Cao Vũ Thùy	Linh	16/02/2001	9	7	7.67		8		7.9	Đạt